

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 15

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính Quý II/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đan Thanh	Chủ tịch
Ông Dương Viết Dũng	Ủy viên
Ông Trần Văn Báu	Ủy viên
Ông Lê Duy Thiện	Ủy viên
Bà Lê Thị Kim Huê	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Báu	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 16, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho Quý II/2017. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam; Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Đan Thanh
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II/2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		70.632.851.760	68.814.799.473
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.673.156.327	3.086.424.9132
1. Tiền	111	5	3.673.156.327	3.086.424.913
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Phải thu ngắn hạn	130		46.884.056.167	45.985.889.563
1. Phải thu khách hàng	131		35.406.092.880	41.511.536.555
2. Trả trước cho người bán	132		202.872.412	205.134.893
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10.800.000.000	3.800.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		475.090.875	469.218.115
IV. Hàng tồn kho	140	6	19.704.980.458	19.536.889.516
1. Hàng tồn kho	141		19.704.980.458	19.536.889.516
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		370.658.808	205.595.481
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.983.363	190.057.886
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		340.675.445	15.537.595
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.194.767.700	74.194.899.908
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70.000.000.000	70.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.159.138.852	4.126.939.463
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	3.086.388.852	4.006.189.463
- Nguyên giá	222		9.355.128.902	10.873.547.084
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.268.740.050)	(6.867.357.621)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	72.750.000	120.750.000
- Nguyên giá	228		210.000.000	210.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(137.250.000)	(89.250.000)
V. Đầu tư dài hạn khác	260		35.628.848	67.960.445
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	36.628.848	67.960.445
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		143.827.619.460	143.009.699.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Quý II/2017
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		39.065.737.220	38.504.631.004
I. Nợ ngắn hạn	310		39.065.737.220	38.504.631.004
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	36.057.410.000	35.242.518.772
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			234.082.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		52.134.850	111.116.529
4. Phải trả người lao động	314	11	4.046.164	175.600.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.177.558.993	1.177.558.993
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.555.998.548	1.282.949.748
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		218.588.665	280.804.562
II. Nợ dài hạn	330			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12		
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		104.761.882.240	104.505.068.377
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	13	104.761.882.240	104.505.068.377
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có biểu quyết				
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		597.828.710	597.828.710
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.164.053.530	3.907.239.667
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			3.907.239.667	2.104.612.341
- LNST chưa phân phối kỳ này			256.813.863	1.802.627.326
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		143.827.619.460	143.009.699.381

Nguyễn Đan Thanh
 Chủ tịch HĐQT
 Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Bùi Thị Kim Ngân
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2017	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý	QuýII/2016	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	23.168.936.585	47.561.704.814	39.042.712.122	98.704.329.980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			115.603.636		
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10	14	23.168.936.585	47.446.101.178	39.042.712.122	98.704.329.980
4. Giá vốn hàng bán	11	15	22.488.774.182	46.139.688.378	38.062.120.957	96.110.788.518
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		680.162.403	1.306.412.800	980.591.165	2.593.541.462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	214.484	421.952	1.243.362	3.659.588
7. Chi phí tài chính	22	17	26.344.884	50.390.807	40.628.332	97.123.003
- Trong đó : Chi phí lãi vay			16.678.255	38.156.043	35.798.533	87.073.204
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		142.364.228	333.366.825	156.937.953	526.340.069
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		248.910.665	443.651.382	328.481.602	574.924.483
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		262.757.100	479.425.738	455.786.640	1.398.813.445
(30 = 20+(21-22)-(24+25))						
11. Thu nhập khác	31		197.188	531.956.398	983.516	984.032
12. Chi phí khác	32		24.504	710.364.809	200.066.322	200.099.444
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		172.684	(178.408.411)	(199.082.808)	(199.115.412)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		262.929.794	301.017.327	256.703.834	1.199.698.083
(50=30+40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18	52.585.958	64.203.464	97.296.859	303.688.477
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		210.343.836	236.813.863	159.406.975	896.009.606
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	21	26	15	89

Nguyễn Đan Thanh
 Chủ tịch HĐQT
 Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Bùi Thị Kim Ngân
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2017

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		301.017.327	1.199.607.783
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		258.696.977	263.652.546
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		317.983.505	(3.659.288)
- Chi phí lãi vay	06		38.156.043	87.073.204
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		915.853.852	1.546.674.245
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		6.743.640.113	(7.740.390.135)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(168.090.942)	7.101.406.076
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(561.106.216)	(1.431.839.889)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(32.331.597)	(20.144.653)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(38.156.043)	(87.073.204)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(127.596.975)	(209.270.290)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.732.212.192	(840.637.850)
				(30.000.000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS khác	21			
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	22		540.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ ĐV khác	23		(7.000.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.470.422	3.659.288
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.418.529.578)	(26.340.712)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.467.379.914	1.861.493.266
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.194.331.114)	(2.644.378.363)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		273.048.800	(782.885.097)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		586.731.414	(1.649.863.659)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.086.424.913	5.580.607.455
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.673.156.327	3.930.743.796

Nguyễn Đan Thanh
 Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Bùi Thị Kim Ngân
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT (gọi tắt là “Công ty”), là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 0500471991 ngày 23 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội) cấp, thay đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 09 năm 2015. Vốn Điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Xóm Tiều, xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh xăng dầu, đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác quặng kim loại không chứa sắt;
- Khai thác quặng sắt;
- Tái phế liệu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất dầu thực vật; sản xuất, mua bán muối ăn, muối công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Sản xuất đồ gỗ, bàn ghế, da đệm;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất băng vệ sinh;
- Sản xuất, buôn bán dầu gội đầu;
- Sản xuất kinh doanh các loại giấy vệ sinh, giấy ăn, bím trẻ em, bím y tế;
- Sản xuất các chất tẩy rửa, nước rửa bát, vệ sinh;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng siêu thị khép kín;
- Sản xuất mỹ phẩm, rượu, nước ngọt, nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm;
- Sản xuất và gia công hàng may mặc;
- Mua bán đồ mỹ nghệ, gốm, sứ, máy tre đan;
- Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế;
- Sản xuất và gia công các sản phẩm từ inox;
- Giao nhận hàng hóa;
- Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm;
- Buôn bán thương hiệu sản xuất, thương hiệu tiêu dùng.

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị phần mềm kế toán của Công ty. Giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 5 năm.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.8 Các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng vào kết quả sản xuất kinh doanh bao gồm: Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố định có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo
Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ ngày được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt	3.466.057.198	2.617.825.664
Tiền gửi ngân hàng	207.099.129	468.599.249
Cộng	3.673.156.327	3.086.424.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017	31/12/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.690.352.873	5.865.717.494
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí SX, KD dở dang	35.694.635	17.620.596
Thành phẩm	667.861.429	805.209.397
Hàng hoá	13.311.431.521	12.848.342.029
Cộng	19.704.980.458	19.848.889.029

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

6.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2016	2.938.230.357	4.882.395.576	2.994.965.459	57.955.692	10.640.367.084
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(540.000.000)	-	(540.000.000)
<i>Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn</i>	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	2.938.230.357	4.882.395.576	2.454.965.459	57.955.692	9.355.128.902
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 31/12/2016	1.203.590.094	4.361.228.909	1.244.582.926	57.955.692	6.867.357.621
<i>Trích khấu hao trong kỳ</i>	91.924.434	32.450.031	86.322.512	-	210.696.977
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(809.314.548)	-	(809.314.548)
Tại ngày 30/06/2017	1.295.914.528	4.393.678.940	521.590.890	57.955.692	6.268.740.050
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2016	1.734.640.263	521.166.667	1.750.382.533	57.955.692	4.006.189.463
Tại ngày 30/06/2017	1.642.715.829	488.716.636	954.956.387	57.955.692	3.086.388.852

6.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

NGUYÊN GIÁ	210.000.000
Số dư đầu kỳ	89.250.000
<i>Trích khấu hao trong kỳ</i>	48.000.000
Tại ngày 31/12/2016	137.250.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2017	72.750.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ nhiều năm	35.628.848	70.667.755
Cộng	35.628.848	70.667.755

8. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	31/12/2016
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng ngoại thương Việt nam	1.412.644.778	1.028.925.706
Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn (SACOMBANK)		
Vay ngắn hạn Ngân hàng CPTM Đông nam á	143.353.770	254.024.042
Cộng	1.555.998.548	1.282.949.748

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2017	31/12/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		41.063.509
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế thu nhập cá nhân	52.134.850	52.134.850
Cộng	52.134.850	111.116.529

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2017	31/12/2016
	VND	VND
Vay dài hạn	-	
<i>Vay ngân hàng SeA Bank</i>		
<i>Vay Ngân hàng SACOMBANK</i>		
Cộng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Các quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2016	100.000.000.000	597.828.710	3.245.812.341	103.843.641.051
- Lãi (Lỗ) trong năm			1.802.627.326	1.802.627.326
- Phân phối lợi nhuận			(1.050.000.000)	(1.050.000.000)
- Thù lao HĐQT & BKS			(91.200.000)	(91.200.000)
- Giảm do trích lập quỹ				
Số dư tại 31/12/2016	100.000.000.000	597.828.710	3.907.239.667	104.505.068.377
Số dư tại 01/01/2017	100.000.000.000	597.828.710	3.907.239.667	104.505.068.377
- Tăng vốn (*)				
- Trích lập Quỹ				
- Lãi trong kỳ			238.813.883	238.813.883
- Chi các quỹ				
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu				
Số dư tại 30/06/2017	100.000.000.000	597.828.710	4.164.053.530	104.761.882.240

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng	47.561.704.814
Các khoản giảm trừ doanh thu	115.603.636
Cộng	47.446.101.178

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	46.139.688.378
Cộng	46.139.688.378

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	421.952
Cộng	421.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

**Từ 01/01/2017 đến
30/06/2017
VND**

Lãi tiền vay	38.156.043
Chi phí khác	12.234.764
Cộng	50.390.807

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

**Từ 01/01/2017 đến
30/06/2017
VND**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại:	
Lợi nhuận trước thuế	301.017.327
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	
Thu nhập chịu thuế	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)	64.203.464
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	64.203.464

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

**Từ 01/01/2017 đến
30/06/2017
VND**

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	46.470.027
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-
- Lợi nhuận hoặc phân bổ cho cổ đông phổ thông	
- Cổ phiếu phổ thông đầu kỳ	
- Cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong kỳ	
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,46

20. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty không có khoản cam kết nào tính đến ngày 31/03/2017.

21. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không có công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/03/2017.

22. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày khóa sổ cần điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

Nguyễn Đan Thanh
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Bùi Thị Kim Nạ
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh
Người lập biểu